

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

Công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận tại Công văn số 4066/UBND ngày 17 tháng 6 năm 2014 và Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Công văn số 1761/UBND ngày 26 tháng 5 năm 2014;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận.

Điều 1. Công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận

Công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận, bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước cảng biển Bình Thuận:

a) Vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực Vĩnh Tân;

b) Vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực Hòa Phú;

- c) Vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực Phan Thiết;
- d) Vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực đảo Phú Quý.
- 2. Vùng nước cảng biển dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc.
- 3. Vùng nước cảng biển dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen.
- 4. Vùng nước cảng biển dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng.
- 5. Vùng nước cảng biển dầu khí ngoài khơi mỏ Thăng Long-Đông Đô.

Điều 2. Phạm vi vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận

Phạm vi vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Bình Thuận:

a) Phạm vi vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực Vĩnh Tân:

Ranh giới về phía biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm VT1, VT2, VT3 và VT4 có tọa độ sau đây:

VT1: $11^{\circ}18'37''$ N, $108^{\circ}48'32''$ E;

VT2: $11^{\circ}18'35''$ N, $108^{\circ}52'48''$ E;

VT3: $11^{\circ}17'00''$ N, $108^{\circ}53'55''$ E;

VT4: $11^{\circ}17'20''$ N, $108^{\circ}46'29''$ E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm VT1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Nam đến điểm VT4.

b) Phạm vi vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực Hòa Phú:

Ranh giới về phía biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HP1, HP2, HP3, HP4, HP5 và HP6 có tọa độ sau đây:

HP1: $11^{\circ}09'17''$ N, $108^{\circ}31'23''$ E;

HP2: $11^{\circ}08'47''$ N, $108^{\circ}32'33''$ E;

HP3: $11^{\circ}08'22''$ N, $108^{\circ}33'02''$ E;

HP4: $11^{\circ}07'13''$ N, $108^{\circ}33'53''$ E;

HP5: $11^{\circ}07'01''$ N, $108^{\circ}33'42''$ E;

HP6: $11^{\circ}09'05''$ N, $108^{\circ}31'12''$ E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm HP1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Nam đến điểm HP6.

c) Phạm vi vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực Phan Thiết:

Ranh giới về phía biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm PT1, PT2, PT3, PT4, PT5 và PT6 có tọa độ sau đây:

PT1: $10^{\circ}55'03''$ N, $108^{\circ}06'15''$ E (Đầu kè Đông Bắc);

PT2: $10^{\circ}53'52''$ N, $108^{\circ}10'07''$ E;

PT3: $10^{\circ}53'04''$ N, $108^{\circ}10'07''$ E;

PT4: $10^{\circ}53'04''$ N, $108^{\circ}08'07''$ E;

PT5: $10^{\circ}54'43''$ N, $108^{\circ}05'48''$ E (Bãi cạn);

PT6: $10^{\circ}55'01''$ N, $108^{\circ}06'01''$ E (Đầu kè Tây Nam).

Ranh giới về phía đất liền: từ hai điểm PT1, PT6 chạy dọc theo hai bờ sông Cà Ty đến đường vĩ tuyến $10^{\circ}55'17''$ N cắt ngang sông.

d) Phạm vi vùng nước cảng biển Bình Thuận tại khu vực đảo Phú Quý:

Ranh giới về phía biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm là vị trí lắp đặt báo hiệu hàng hải trên tuyến luồng vào cảng Phú Quý;

Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm PQ1, PQ2, PQ3 và PQ4 có tọa độ sau đây:

PQ1: $10^{\circ}30'12''$ N, $108^{\circ}57'05''$ E;

PQ2: $10^{\circ}30'11''$ N, $108^{\circ}57'05''$ E;

PQ3: $10^{\circ}30'10''$ N, $108^{\circ}57'01''$ E;

PQ4: $10^{\circ}30'11''$ N, $108^{\circ}57'02''$ E.

2. Phạm vi vùng nước cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí HN có tọa độ sau đây:

HN: $10^{\circ}22'32''$ N, $108^{\circ}30'01''$ E.

3. Phạm vi vùng nước cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Su Tử Đen được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí STĐ có toạ độ sau đây:

STĐ: $10^{\circ}25'24''$ N, $108^{\circ}23'38''$ E.

4. Phạm vi vùng nước cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Su Tử Vàng được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí STV có toạ độ sau đây:

STV: $10^{\circ}21'52''$ N, $108^{\circ}22'30''$ E.

5. Phạm vi vùng nước cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Thăng Long-Đông Đô được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 03 hải lý, với tâm tại vị trí TL-ĐĐ có toạ độ sau đây:

TL-ĐĐ: $10^{\circ}08'06''$ N, $108^{\circ}33'56''$ E.

6. Phạm vi vùng nước các cảng biển quy định tại Thông tư này được xác định trên Hải đồ số IA-200-10 của Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản năm 1980. Toạ độ các điểm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được áp dụng theo Hệ toạ độ VN-2000 và được chuyển đổi sang các Hệ toạ độ tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh trú bão

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận và Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu

1. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại các bến cảng và vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận;

b) Căn cứ quy định và tình hình thực tế về điều kiện khí tượng thuỷ văn, mớn nước, tính chất hàng hóa và trọng tải của tàu thuyền, chỉ định vị trí cụ thể

cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;

c) Thực hiện thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng theo quy định đối với tàu thuyền đến vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận;

d) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền có nhu cầu đón trả hoa tiêu tại vùng đón trả hoa tiêu trong vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đi vào vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu để phối hợp quản lý theo quy định pháp luật;

đ) Phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu giải quyết những vụ việc phát sinh đối với tàu thuyền vào, rời các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận khi tàu thuyền hoạt động tại vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu:

Căn cứ vào tình hình thực tế về điều kiện khí tượng thủy văn, mớn nước và trọng tải của tàu thuyền vào, rời các cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận quản lý nhưng phải đón trả hoa tiêu, neo đậu, tránh bão trong vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, chỉ định vị trí cụ thể bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và thông báo kịp thời cho Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận

Ngoài phạm vi vùng nước các cảng biển quy định tại Điều 2 của Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận còn có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Bãi bỏ Thông tư số 02/2010/TT-BGTVT ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Thuận, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Công báo;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.



Phụ lục
CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 5A.../2014/TT-BGTVT ngày 14/10/2014
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Tọa độ các điểm tại cảng biển Bình Thuận:

a) Tọa độ các điểm tại khu vực Vĩnh Tân:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ của Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VT1	11 ⁰ 18'37"	108 ⁰ 48'32"	11 ⁰ 18'35"	108 ⁰ 48'37"	11 ⁰ 18'33"	108 ⁰ 48'38"
VT2	11 ⁰ 18'35"	108 ⁰ 52'48"	11 ⁰ 18'32"	108 ⁰ 52'53"	11 ⁰ 18'31"	108 ⁰ 52'55"
VT3	11 ⁰ 17'00"	108 ⁰ 53'55"	11 ⁰ 16'57"	108 ⁰ 54'00"	11 ⁰ 16'56"	108 ⁰ 54'01"
VT4	11 ⁰ 17'20"	108 ⁰ 46'29"	11 ⁰ 17'18"	108 ⁰ 46'34"	11 ⁰ 17'17"	108 ⁰ 46'35"

b) Tọa độ các điểm tại khu vực Hoà Phú:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ của Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HP1	11 ⁰ 09'17"	108 ⁰ 31'23"	11 ⁰ 09'14"	108 ⁰ 31'28"	11 ⁰ 09'13"	108 ⁰ 31'29"
HP2	11 ⁰ 08'47"	108 ⁰ 32'33"	11 ⁰ 08'45"	108 ⁰ 32'37"	11 ⁰ 08'43"	108 ⁰ 32'39"
HP3	11 ⁰ 08'22"	108 ⁰ 33'02"	11 ⁰ 08'20"	108 ⁰ 33'07"	11 ⁰ 08'18"	108 ⁰ 33'08"
HP4	11 ⁰ 07'13"	108 ⁰ 33'53"	11 ⁰ 07'10"	108 ⁰ 33'57"	11 ⁰ 07'09"	108 ⁰ 33'59"
HP5	11 ⁰ 07'01"	108 ⁰ 33'42"	11 ⁰ 06'58"	108 ⁰ 33'46"	11 ⁰ 06'57"	108 ⁰ 33'48"
HP6	11 ⁰ 09'05"	108 ⁰ 31'12"	11 ⁰ 09'02"	108 ⁰ 31'17"	11 ⁰ 09'01"	108 ⁰ 31'19"

c) Tọa độ các điểm tại khu vực Phan Thiết:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ của Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
PT1	10 ⁰ 55'03"	108 ⁰ 06'15"	10 ⁰ 55'01"	108 ⁰ 06'19"	10 ⁰ 55'00"	108 ⁰ 06'21"
PT2	10 ⁰ 53'52"	108 ⁰ 10'07"	10 ⁰ 53'49"	108 ⁰ 10'11"	10 ⁰ 53'48"	108 ⁰ 10'13"

PT3	10 ⁰ 53'04"	108 ⁰ 10'07"	10 ⁰ 53'02"	108 ⁰ 10'11"	10 ⁰ 53'00"	108 ⁰ 10'13"
PT4	10 ⁰ 53'04"	108 ⁰ 08'07"	10 ⁰ 53'02"	108 ⁰ 08'12"	10 ⁰ 53'00"	108 ⁰ 08'14"
PT5	10 ⁰ 54'43"	108 ⁰ 05'48"	10 ⁰ 54'41"	108 ⁰ 05'52"	10 ⁰ 54'39"	108 ⁰ 05'54"
PT6	10 ⁰ 55'01"	108 ⁰ 06'01"	10 ⁰ 54'59"	108 ⁰ 06'06"	10 ⁰ 54'57"	108 ⁰ 06'08"
Đường vĩ tuyến	10 ⁰ 55'17"		10 ⁰ 55'14"		10 ⁰ 55'13"	

d) Tọa độ các điểm tại khu vực đảo Phú Quý:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ của Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
PQ1	10 ⁰ 30'12"	108 ⁰ 57'05"	10 ⁰ 30'09"	108 ⁰ 57'09"	10 ⁰ 30'08"	108 ⁰ 57'11"
PQ2	10 ⁰ 30'11"	108 ⁰ 57'05"	10 ⁰ 30'08"	108 ⁰ 57'09"	10 ⁰ 30'07"	108 ⁰ 57'11"
PQ3	10 ⁰ 30'10"	108 ⁰ 57'01"	10 ⁰ 30'07"	108 ⁰ 57'05"	10 ⁰ 30'06"	108 ⁰ 57'07"
PQ4	10 ⁰ 30'11"	108 ⁰ 57'02"	10 ⁰ 30'08"	108 ⁰ 57'06"	10 ⁰ 30'07"	108 ⁰ 57'08"

2. Tọa độ các điểm tại các cảng biển dầu khí ngoài khơi:

Điểm	Hệ VN - 2000		Hệ tọa độ của Hải đồ sử dụng		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HN	10 ⁰ 22'32"	108 ⁰ 30'01"	10 ⁰ 22'29"	108 ⁰ 30'05"	10 ⁰ 22'28"	108 ⁰ 30'07"
STĐ	10 ⁰ 25'24"	108 ⁰ 23'38"	10 ⁰ 25'21"	108 ⁰ 23'42"	10 ⁰ 25'20"	108 ⁰ 23'44"
STV	10 ⁰ 21'52"	108 ⁰ 22'30"	10 ⁰ 21'50"	108 ⁰ 22'35"	10 ⁰ 21'49"	108 ⁰ 22'37"
TL - ĐĐ	10 ⁰ 08'06"	108 ⁰ 33'56"	10 ⁰ 08'03"	108 ⁰ 34'01"	10 ⁰ 08'02"	108 ⁰ 34'03"